

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2010

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		89,681,838,534	23,197,162,199
I- TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		38,370,200,130	3,373,531,027
1- Tiền	111	V.01	38,370,200,130	3,373,531,027
2- Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02	-	-
1-Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2-Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III- CÁC KHOẢN PHẢI THU	130		34,059,599,988	10,486,639,478
1- Phải thu của khách hàng	131		32,219,444,743	8,730,814,478
2- Trả trước cho người bán	132		1,708,669,814	1,591,314,814
3- Phải thu nội bộ	133			
4- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5- Các khoản phải thu khác	135	V.03	351,485,431	384,510,186
6- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(220,000,000)	(220,000,000)
IV- HÀNG TỒN KHO	140		15,437,201,410	8,551,565,826
1- Hàng tồn kho	141	V.04	15,437,201,410	8,551,565,826
2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		1,814,837,006	785,425,868
1- Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,077,686,826	294,416,583
2- Thuế GTGT được khấu trừ	152		65,008,066	248,913,548
3- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4-Tài sản ngắn hạn khác	158		672,142,114	242,095,737
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		56,994,587,992	46,867,307,742
I- CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		-	-
1- Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2- Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
2- Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
3- Phải thu dài hạn khác	218	V.07		

1	2	3	4	5
II- TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		50,820,049,842	41,064,077,372
1- Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	44,636,651,524	40,060,683,858
- Nguyên giá	222		57,516,243,978	51,439,770,979
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12,879,592,454)	(11,379,087,121)
2- Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3- Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	
4- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	6,183,398,318	1,003,393,514
III- BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	240	V.12	4,309,988,399	4,309,988,399
- Nguyên giá	241		4,309,988,399	4,309,988,399
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		151,500,000	151,500,000
1- Đầu tư vào công ty con	251			
2- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3- Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	151,500,000	151,500,000
V- TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		1,713,049,751	1,341,741,971
1- Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1,713,049,751	1,341,741,971
2- Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3- Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		146,676,426,526	70,064,469,941

NGUỒN VỐN

A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		79,891,624,217	41,077,025,756
I- NỢ NGẮN HẠN	310		74,247,284,683	38,095,611,822
1- Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	32,111,023,240	18,398,561,500
2- Phải trả người bán	312		36,127,057,144	15,155,276,464
3- Người mua trả tiền trước	313		3,739,833,747	3,268,825,760
4- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2,046,609,542	704,212,434
5- Phải trả người lao động	315		63,159,004	51,787,000
6- Chi phí phải trả	316	V.17	90,000,000	-
9- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	201,914,311	177,698,638
10- Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			-
11- Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(132,312,305)	339,250,026
II- NỢ DÀI HẠN	330		5,644,339,534	2,981,413,934
1- Phải trả dài hạn người bán	331			-
2- Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		-

1	2	3	4	5
3- Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4- Vay và nợ dài hạn	334	V.20	5,680,000,000	2,980,000,000
5- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		(35,660,466)	1,413,934
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		66,784,802,309	28,987,444,185
I- VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	66,784,802,309	28,987,444,185
1- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50,000,000,000	24,342,000,000
2- Thặng dư vốn cổ phần	412		7,408,000,000	1,084,600,000
7- Quỹ đầu tư phát triển	417		453,264,365	453,264,365
8- Quỹ dự phòng tài chính	418		673,306,541	673,306,541
10- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8,250,231,403	2,434,273,279
11- Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II- NGUỒN KINH PHÍ, QUỸ KHÁC	430		-	-
1- Nguồn kinh phí	432	V.23		
2- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		146,676,426,526	70,064,469,941

Nhơn Trạch, ngày 30 tháng 09 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Thân Thanh Hoàng

Đoàn Thanh Long

Nguyễn Thái Học

Mẫu số B 02- DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006

của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ III - NĂM 2010

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.24	32,390,798,270	5,951,532,473	80,182,558,885	20,670,048,819
2. Các khoản giảm trừ	03		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		32,390,798,270	5,951,532,473	80,182,558,885	20,670,048,819
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.25	26,606,086,826	4,548,615,305	65,060,048,172	16,575,899,353
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5,784,711,444	1,402,917,168	15,122,510,713	4,094,149,466
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	45,552,999	7,991,877	75,404,748	38,955,373
7. Chi phí tài chính	22	VI.27	1,137,899,443	577,555,280	2,617,490,924	1,784,382,732
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,137,899,443	577,555,280	2,617,490,924	1,784,382,732
8. Chi phí bán hàng	24		315,285,025	90,510,892	903,169,361	361,198,774
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		909,326,258	428,085,273	2,569,690,273	1,295,280,049
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		3,467,753,717	314,757,600	9,107,564,903	692,243,284
11. Thu nhập khác	31		42,305,548	4,981,135,187	2,527,968,262	5,158,051,230
11. Chi phí khác	32		7,353,424	2,875,627,500	1,517,099,881	2,957,342,046
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		34,952,124	2,105,507,687	1,010,868,381	2,200,709,184
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3,502,705,841	2,420,265,287	10,118,433,284	2,892,952,468
14. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	51	VI.28	437,838,230	302,533,161	1,264,804,160	723,238,117
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50 -51)	60	26	3,064,867,611	2,117,732,126	8,853,629,124	2,169,714,351

Nhơn Trạch, ngày 30 tháng 9 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Mẫu số B 02- DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006
của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ III - NĂM 2010

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước

Thân Thanh Hoàng

Đoàn Thanh Long

Nguyễn Thái Học

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3, Năm 2010

MÃ: B 03-DN

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	9 tháng đầu năm Năm 2010	Năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	66,413,452,065	40,352,468,003
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	#####	(12,238,502,003)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4,635,788,287)	(3,692,363,737)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2,617,490,924)	(2,337,690,781)
5. Tiền chi nộp thuế môn bài	05	(3,000,000)	(3,000,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	889,164,654	38,267,338,075
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	#####	(41,146,308,914)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	23,206,496,255	19,201,940,643
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn	21	(2,379,409,000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn	22	120,000,000	115,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,400,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	75,404,748	44,375,825
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2,184,004,252)	1,559,375,825
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	32,072,500,000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	19,110,000,000	20,825,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	#####	(39,010,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2,434,200,000)	(1,813,940,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	13,974,177,100	(19,998,940,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	34,996,669,103	762,376,468
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	3,373,531,027	2,611,154,559
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	38,370,200,130	3,373,531,027

Nhơn Trạch, ngày 30 tháng 09 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền

	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND
Tiền mặt	3,712,619,717	2,199,727,174
Tiền gửi ngân hàng	34,657,580,413	1,173,803,853
- Ngân hàng No & PTNT Nhơn Trạch	33,113,850,761	327,949,792
- Ngân hàng Vietcombank Nhơn Trạch	25,507,778	427,595,308
- Ngân hàng Đầu tư Phát triển Đồng Nai	1,518,221,874	418,258,753
Các khoản tương đương tiền	-	-
Tổng cộng	38,370,200,130	3,373,531,027

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND
Phải thu của khách hàng	#####	8,730,814,478
Trả trước cho người bán	1,708,669,814	4,386,055,283
Các khoản phải thu khác	351,485,431	88,516,031
Dự phòng phải thu khó đòi	(220,000,000)	(220,000,000)
Tổng cộng	34,059,599,988	#####

4. Hàng tồn kho

	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND
Nguyên vật liệu	9,896,519,187	3,726,735,192
Công cụ, dụng cụ	588,809,000	332,330,514
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	4,945,580,899	4,471,284,341
Hàng hóa	6,292,324	21,215,779
Tổng cộng	15,437,201,410	8,551,565,826

14. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ phân bổ	258,167,750	200,717,914
Sửa chữa TSCĐ	811,864,201	551,924,057
Thiết kế trang web	39,285,000	29,100,000
Tư vấn giao dịch chứng khoán	51,000,000	60,000,000
Giá trị thương hiệu DIC	425,000,000	500,000,000
Dịch vụ niêm yết chứng khoán	127,732,800	
Tổng cộng	1,713,049,751	1,341,741,971

15. Vay và nợ ngắn hạn

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Nhơn Trạch	22,781,023,240	12,795,000,000
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Đồng Nai	7,500,000,000	5,603,561,500
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1,830,000,000	
Tổng cộng	32,111,023,240	18,398,561,500

17. Chi phí phải trả

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
- Trích trước chi phí hợp đồng tư vấn phát hành thêm cổ phiếu	90,000,000	
Tổng cộng	90,000,000	

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	(23,972,380)	25,998,638
Bảo hiểm xã hội	(18,433,819)	(40,986,239)
Bảo hiểm y tế	(2,485,160)	(11,513,177)
Các khoản phải trả, phải nộp khác	254,900,000	151,700,000
Bảo hiểm thất nghiệp	(8,094,330)	(17,497,084)
Tổng cộng	201,914,311	107,702,138

20. Vay và nợ dài hạn

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay NH Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Nhơn Trạch	5,680,000,000	2,980,000,000
Tổng cộng	5,680,000,000	2,980,000,000

22 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	4	7	8	6	9
Số dư đầu quý trước	24,342,000,000	1,084,600,000	453,264,365	673,306,541	4,373,834,106	30,927,005,012
Lãi trong quý trước	-	-		-	4,608,425,616	4,608,425,616
Chia cổ tức năm 2008					(2,434,200,000)	(2,434,200,000)
Trả thù lao cho HĐQT, BKS năm 2009					(66,000,000)	(66,000,000)
Giảm khác	-	-		-	(273,730,000)	(273,730,000)
Số dư tại ngày 30/06/2010	24,342,000,000	1,084,600,000	453,264,365	673,306,541	6,208,329,722	32,761,500,628
Lãi trong quý này					3,064,867,611	3,064,867,611
Tăng vốn chủ sở hữu	25,658,000,000	6,323,400,000				31,981,400,000
Chia cổ tức năm 2009						-
Trả thù lao cho HĐQT, BKS năm 2009						-
Giảm khác					(1,022,965,930)	(1,022,965,930)
Số dư tại ngày 30/09/2010	50,000,000,000	7,408,000,000	453,264,365	673,306,541	8,250,231,403	66,784,802,309

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

24. Doanh thu

Chỉ tiêu	Quý III Năm 2010 VND	Quý III Năm 2009 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	32,390,798,270	5,951,532,473
Trong đó:		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	31,592,170,454	5,632,192,318
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	798,627,816	319,340,155
<i>Doanh thu hợp đồng xây dựng</i>		
Tổng cộng	32,390,798,270	5,951,532,473

25. Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Quý III Năm 2010 VND	Quý III Năm 2009 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	26,110,557,114	4,437,988,950
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	495,529,712	110,626,355
Tổng cộng	26,606,086,826	4,548,615,305

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III Năm 2010 VND	Quý III Năm 2009 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	45,552,999	7,991,877
Tổng cộng	45,552,999	7,991,877

27. Chi phí tài chính

	Quý III Năm 2010 VND	Quý III Năm 2009 VND
Lãi tiền vay	1,137,899,443	577,555,280
Tổng cộng	1,137,899,443	577,555,280

28. Thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận

	Quý III Năm 2010 VND	Quý III Năm 2009 VND
Lợi nhuận trước thuế	3,502,705,841	2,420,265,287
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	3,502,705,841	2,420,265,287
<i>Thuế suất hiện hành</i>	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	875,676,460	605,066,322
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm (*)	437,838,230	181,519,897
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	437,838,230	423,546,425
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3,064,867,611	1,996,718,862

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tài chính Quốc tế.

Nhơn Trạch, ngày 30 tháng 09 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC